

## TỔNG QUAN VỀ NHỮNG BIẾN ĐỔI Ở CÁC CẤP ĐỘ NGÔN NGỮ TRONG TIẾNG NGA HIỆN NAY

Trương Văn Vỹ

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQG-HCM

**TÓM TẮT:** Tiếng Nga hiện nay đang trong một quá trình biến đổi hết sức mạnh mẽ. Sự biến đổi này không chỉ diễn ra ở một phạm vi nhỏ hẹp của hệ thống ngôn ngữ tiếng Nga, mà hầu như ở tất cả mọi cấp độ ngôn ngữ trong tiếng Nga hiện đại. Có thể coi đây như sự trình bày tổng quát tất cả các quá trình, các khuynh hướng biến đổi đang diễn ra ở các cấp độ ngôn ngữ trong tiếng Nga hiện nay.

Những quá trình thay đổi to lớn này bắt đầu diễn ra vào những năm đầu thập niên 80 của Thế kỷ trước khi Liên Xô (cũ) tiến hành công cuộc cải tổ toàn diện đất nước, và đặc biệt diễn ra mạnh mẽ vào đầu thập niên 90 khi chính trên đất nước này xảy ra những biến động chính trị to lớn, làm tan vỡ Liên bang Xô-viết, ra đời Liên bang Nga hiện nay. Những biến động nói trên đã làm thay đổi đời sống xã hội nước Nga, kéo theo những biến động mạnh mẽ trong nhiều lĩnh vực, trong đó có ngôn ngữ, cụ thể là tiếng Nga hiện đại. Quá trình biến đổi trong hệ thống ngôn ngữ tiếng Nga này vẫn tiếp tục mạnh mẽ những năm sau đó và kéo dài liên tục cho đến ngày hôm nay [5].

Nguyên nhân của những biến đổi ngôn ngữ này chủ yếu xuất phát từ rất nhiều những nhân tố xã hội, hiện tượng xã hội, quá trình xã hội đang diễn ra mạnh mẽ trong xã hội nước Nga hiện nay. Đó là :

- Trước hết, xã hội Nga hiện nay là xã hội mà không còn đặt ra những điều kiện, không còn tính đòi hỏi đến hình thức của lời nói [2,4] Những quy định khác nghiệt trước đây về cái được phép và cái không được phép trong chuẩn mực ngôn ngữ đối với những văn bản dành cho công chúng thì nay đã hoàn toàn biến mất. Tất cả các tầng lớp xã hội đã nhận được cơ hội hình thức chủ nghĩa để thể hiện mình trong xã hội, từ đó ảnh hưởng và tác động rất nhiều đến những thay đổi trong ngôn ngữ.

- Xã hội Nga sau thời kỳ cực quyền kéo dài đã tìm được lối thoát tích cực, có tính bùng nổ, tạo ra hàng loạt những ngôn từ xa lạ, thô thiển [4]. Những lớp từ liên quan đến cách mạng, chính trị, hành chính-xã hội đã trở thành những từ lịch sử, những từ ngữ lỗi thời. Và ngược lại, những từ có tính lịch sử lại được phục hồi. Những

từ ngữ mang tính định giá tầm thường, thô tục trở lên có trọng lượng trong xã hội và được sử dụng rộng rãi. Khẩu ngữ, tiếng bình dân phát triển mạnh mẽ. Tiếng lóng trong lời nói của người Nga đã xuất hiện và tăng lên rất nhiều trong mọi lĩnh vực đời sống.

**- Tự do trong lời nói đã phá vỡ hệ thống các từ ngữ, các đề tài cấm kỵ vốn tồn tại trong hành vi giao tiếp của người Nga từ lâu** [4]. Những từ trước đây được coi là cấm kỵ thì bây giờ được sử dụng tràn lan. Một số từ trước đây không được phổ biến do không phù hợp với hệ tư tưởng, với quan điểm chính trị, thì nay được dùng lại rộng rãi. Những từ chửi thề, chửi bậy, nói tục đang rất phổ biến. Các đề tài cấm kỵ cũng không bị giới hạn, ngay cả trên báo chí, phát thanh, truyền hình, trên internet.

**- Mức độ văn hóa suy giảm trong tất cả các nhóm xã hội và ở mọi lứa tuổi trên nước Nga hiện nay** [2,4] Điều tra xã hội và con số thống kê đã chỉ ra rằng chỉ có 42% người Nga thú nhận là họ cảm thấy dễ chịu khi nói năng có văn hóa, 38% liên quan đến điều này một cách rất thờ ơ, 20% không hề nghĩ đến điều này, nghĩa là họ cảm thấy bình thường khi sử dụng những từ ngữ thiếu văn hóa hoặc vô văn hóa. Trong xã hội Nga hiện nay người ta quan sát được ở mức độ nhất định sự sáng tạo

lời nói là hoàn toàn theo ý chí chủ quan, hoàn toàn tự phát, thiếu suy nghĩ.

**- Tính không ổn định, mức sống thấp, thất nghiệp, đủ thứ tệ nạn và nhiều điều tương tự đã làm lời nói Nga trở nên thô thiển** [4].

Nước Nga hiện nay đang phải đối mặt với rất nhiều vấn đề xã hội nan giải. Các vấn đề xã hội này cũng nhanh chóng được thể hiện thông qua ngôn ngữ. Trong xã hội Nga, đặc biệt là ở những thành phố lớn như Matxcova, Saint Peterburg, tràn ngập những ngôn ngữ đường phố. Nhiều từ liên quan đến các tệ nạn xã hội và tội phạm, vốn trước đây bị cấm đoán kiên quyết, thì bây giờ được sử dụng tự do thoải mái.

**- Việc “tái vũ trang” về kỹ thuật cường độ cao trong sinh hoạt của người Nga càng tạo điều kiện phổ biến các từ vay mượn** [4]. Người Nga trong cuộc sống đang trang bị cho mình rất nhiều những phương tiện kỹ thuật hiện đại, mới nhất, nên cũng vay mượn các từ khoa học-kỹ thuật nhiều nhất. Đặc biệt là vay mượn từ tiếng Anh. Nguyên nhân vay mượn từ tiếng nước ngoài thì có rất nhiều, song đây là một hiện tượng đang rất phổ biến để làm tăng số lượng từ mới trong tiếng Nga hiện nay, đáp ứng nhu cầu sử dụng đa dạng ngôn ngữ trong xã hội.

**- Phương tiện liên lạc hiện đại, chất lượng cao như điện thoại di động,**

*internet, ... làm giảm mạnh ngôn ngữ viết* [4]. Ngôn ngữ viết luôn đòi hỏi những sự hiểu biết về ngôn ngữ rất cao, về cách sử dụng từ ngữ rất nhiều. Việc tiếp nhận thông tin bằng nghe vượt trội đã và đang làm yếu đi kỹ năng hiểu và diễn giải của các văn bản viết. Với những phương tiện thông tin hiện đại, giao tiếp ngôn ngữ bằng miệng tăng lên, mang tính công chúng và tập thể rộng khắp.

*- Sơ đồ giao tiếp trong xã hội Nga đã thay đổi mang tính bước ngoặt* [2,4]. Từ một kiểu giao tiếp thống trị trong xã hội là độc thoại – một người nói, còn tất cả nghe và thực hiện, thì nay đã chuyển sang đối thoại, và hậu quả là sự vượt trội của ngôn ngữ nói, trong đó cá tính con người trong giao tiếp được tăng lên mạnh mẽ, bản sắc cá nhân trong lời nói được tự do phát triển. Hiện nay loại hình phỏng vấn, đối thoại, tranh luận, bàn tròn đang hết sức phổ biến ở Nga, diễn ra rất bình đẳng, tự nhiên, không hề có hàng rào ngăn cách về địa vị xã hội.

Dưới đây chúng tôi cố gắng chỉ ra một cách khái quát những biến đổi chủ yếu ở tất cả các cấp độ ngôn ngữ trong tiếng Nga hiện nay.

**1. Trước hết, ở cấp độ ngữ âm** (phonology) - cấp độ ngôn ngữ đầu tiên trong hệ thống ngôn ngữ tiếng Nga đang

diễn ra một quá trình, một trường hợp – đó là phát âm mạnh theo đúng chữ cái (chính tả) có trong từ. Theo đó, thay vì đọc đúng là [ишн] trong đa số các từ, thì hiện nay người ta phát âm chủ yếu là [чн]: *булочная* (cửa hàng bánh mì), *перечница* (binh/ lọ đựng tiêu), *яичница* (món trứng tráng), *скучно* (buồn, buồn bã), *нарочно* (cố ý, chủ tâm, cố tình)..., và thậm chí cả tên gọi của nữ: *Ильинична*. Ngoại trừ duy nhất phát âm là [ишн] có lẽ còn lại ở từ *конечно* (tất nhiên, chắc chắn) mà thôi!. Việc phát âm chữ cái *e* cũng đã giành chiến thắng trước chữ viết *ѣ*: *манѣвр* thay vì *манѣвр* (sự cơ động, vận động), *блѣклый* thay vì *блѣклый* (héo, khô héo, vàng úa) [2,3,6].

Trong tiếng Nga hiện nay, thỉnh thoảng người nói không đi đến tận cùng sự lựa chọn chuẩn mực trong phát âm, nên dẫn đến việc tạo thành nhiều biến thể phát âm khác nhau kiểu như: *твороз-твороз* (phomat tươi), *боржом-боржоми* (nước khoáng *bozomi*), *бриллиант-брильиант* (kim cương)... (Hai ví dụ đầu là biến thể nguyên âm khi có hoặc không mang trọng âm – chữ cái viết đậm là mang trọng âm, ví dụ sau là biến thể phụ âm) [3,6].

Người ta cũng phát hiện ra khuynh hướng cân bằng nhịp điệu trong việc đặt trọng âm (đấu nhấn của từ). Trước đây, A. X. Pushkin đã viết “*счастливый*” (hạnh phúc), nhưng bây giờ ai cũng đọc thành

“счастливыи” (Chữ cái viết đậm là được đọc có trọng âm). Trọng âm hiện nay trong tiếng Nga thường được bố trí ở giữa từ. Ví dụ, trước đây dấu trọng âm là *сахар/сахаристый* (đường/có đường), còn bây giờ là *сахаристый*, trước đây là *золото* (vàng), còn bây giờ là *золотистый* (có vàng, vàng ánh) [3,6].

Như mọi người đều biết, từ vay mượn từ tiếng nước ngoài đang “tuôn chảy ồ ạt” vào tiếng Nga hiện nay. Trong việc vay mượn này có một nguyên tắc chính yếu là tuân thủ theo trọng âm của ngôn ngữ nguồn (source language). Vì vậy, ở các từ vay mượn từ tiếng Anh có các hậu tố là *-er, -or, -ing*, thì trọng âm sẽ được giữ ở âm tiết đầu tiên: *менеджер* (giám đốc, người quản lý), *бартер* (trao đổi hàng hóa), *брифинг* (lời chỉ dẫn, chỉ thị), còn trong các từ có hậu tố là *-лог*, nếu chúng biểu thị khái niệm bất động vật, thì chính hậu tố *-лог* sẽ là âm tiết mang trọng âm, ví dụ: *каталог* (danh mục), còn nếu chúng biểu thị khái niệm động vật, thì trọng âm sẽ chuyển qua âm tiết đứng áp chót của từ, ví dụ: *филолог* (nhà nghiên cứu ngữ văn học), *мифолог* (nhà nghiên cứu thần thoại học). (Trước đây *-лог* luôn luôn mang trọng âm). Chúng ta còn quan sát thấy điều này ở các từ *лексикограф* (nhà từ điển học), *хронометр* (đồng hồ bấm giây) [2,5].

**2. Từ vựng** (lexicology) là cấp độ ngôn ngữ mà có sự thay đổi mạnh mẽ nhất trong tiếng Nga hiện đại. Quá trình này vẫn diễn ra hết sức “tích cực” trong những ngày này ở nước Nga. Số lượng từ vựng trong tiếng Nga tăng như “vũ bão”, phản ánh khối lượng kiến thức to lớn không ngừng tăng lên. Trên các phương tiện thông tin đại chúng của nước Nga người ta đã không kịp nghe và hiểu hết nghĩa của rất nhiều từ mới xuất hiện. Chúng tôi xin liệt kê một số khuynh hướng thay đổi chủ yếu trong lĩnh vực từ vựng tiếng Nga [2,5].

Trước hết, đó là việc không còn sử dụng cả một lớp từ vựng tiếng Nga biểu thị những “hiện thực” dưới thời xô-viết: *колхоз* (nông trang), *совхоз* (nông trường), *соцсоревнование* (thi đua xã hội chủ nghĩa). Lớp từ lịch sử, nhóm từ “ngoại biên” trở lại thành những từ tích cực, từ “trung tâm”, được xác định lại ý nghĩa từ từ: *бизнес* (kinh doanh), *предприниматель* (nhà doanh nghiệp), *торги* (cuộc đấu giá, đấu thầu) [5].

Trong tiếng Nga hiện đại đang “ồ ạt” tạo nên nhóm từ chính trị mới: *аграрный социализм* (xã hội hóa ruộng đất), *минипутч* (bạo động); mạnh mẽ hình thành những nhóm từ thể hiện “đấu hiệu thời đại”: *крутой* (doanh nhân giàu có, đại gia), *облом* (sự thất bại, không thành công), *тусовка* (sự giao tiếp), *разборка*

(thông tin tài khoản, giải thích mối quan hệ), *беспредел* (thuật ngữ hình sự - nổi loạn trong vùng/ khu vực). Trong những trường hợp này, khác với những từ đồng nghĩa trong văn học, nhiều từ đã không còn là tiếng lóng, không phải là những ẩn ngữ, mà dùng để nhấn mạnh mức độ biểu hiện dấu hiệu nào đó. Nhờ những quảng cáo rầm rộ trên các phương tiện thông tin đại chúng nên trong tiếng Nga xuất hiện nhiều những từ mới, mang tính khuôn sáo: *рекламная пауза* (tạm dừng để quảng cáo), *сладкая парочка* (bộ đôi ngọt ngào), *топ-модель* (người mẫu hàng đầu), *суперстар* (siêu sao) [2,3,5]

Người ta cũng đang tích cực khôi phục lại nhóm từ vựng liên quan đến những truyền thống tinh thần: *милосердие* (từ tâm), *помилование* (nhân từ), *жалость* (thương cảm), *благотворительность* (từ thiện), tạo lập những từ theo một mới để lôi cuốn người đọc, người xem đại chúng: *знаковая, культовая фигура* (nhân vật nổi trội, để lại dấu ấn) - thay vì *важная, особая фигура* (nhân vật quan trọng, đặc biệt); *приезды* (thường có mặt, thường xuất hiện) - thay vì *неоднократный приезд* (đến không phải một lần) [3].

Không chỉ các từ tiếng Nga, mà còn nhiều từ của các ngôn ngữ khác cũng bị thay thế bằng những từ vay mượn tiếng Anh: *сэндвич* - *sandwich* (thay cho

*бутерброд* - *Butterbrod*, tiếng Đức), *слоганы* - *slogans* (thay cho *лозунги* - *Losungs*, tiếng Đức), *хит* - *hit* (thay cho *шлягер* - *Schliager*, tiếng Đức), *дисплей* - *display* (thay cho *экран* - *ekran*, tiếng Pháp) [3,5]

Hình thành ngôn ngữ chuyên môn, ngôn ngữ máy tính, từ các tiếng lóng và các từ kỹ thuật hóa: *байт* (đơn vị đo thông tin), *дискковод* (thiết bị đọc thông tin), *курсор* (con trỏ), *мышь, клавиша* (bàn phím), *Айболит* (chương trình chống virus), *квотить* (viện dẫn), *клоки* (đồng hồ) [5]

Tiếng Nga đang có biểu hiện khuynh hướng thô tục hóa lời nói như là hậu quả của sự giải phóng lời nói và như là phản ứng với những hiện tượng tiêu cực trong cuộc sống: *наехать* (chửi rủa), *кинуть* (vỡ nợ, phá sản), *отстегнуть* (cho tiền), *доить* (bòn tiền), *безналичка* (sạch két), *дешёвка* (gái điếm rẻ tiền) [2].

**3. Trong phạm vi ngữ nghĩa học** (semantics) cũng xuất hiện nhiều những thay đổi, những khuynh hướng mới. Người ta đang cố gắng mở rộng nghĩa của những từ quen thuộc: *диско-клуб* (câu lạc bộ khiêu vũ), *бизнес-клуб* (câu lạc bộ doanh nghiệp), *торговый дом, Торговая палата* (Phòng Thương mại). Trong tiếng Nga đang diễn ra quá trình phi tư tưởng hóa và phi chính trị hóa từ vựng:

*предприниматель* có nghĩa trước đây là *капиталист, делец* (nghĩa phủ định – nhà tư bản, kẻ doanh lợi), thì bây giờ có nghĩa là *владелец предприятия, фирмы, деятель в экономической, финансовой среде* (chủ xí nghiệp, công ty, nhà hoạt động trong lĩnh vực kinh tế, tài chính – mang ý nghĩa trung tính và thậm chí còn mang ý nghĩa đề cao) [2,5,7]

Ý nghĩa của từ được “tư duy” lại, diễn ra quá trình mở rộng và thu hẹp nghĩa, quá trình ẩn dụ hóa nghĩa của từ: *позвоночник – лицо, получившее должность по звонку* (người chạy chức qua điện thoại); *челнок – торговец привезенным товаром* (người buôn bán hàng nhập khẩu); *подснежник – таксист-частник* (tài xế taxi tư nhân); *захлопывание – хлопать, чтобы заставить замолчать* (vỗ tay yêu cầu im lặng). Trong tiếng Nga cũng đang diễn ra hoặc là quá trình trung hòa hóa về phong cách của từ, hoặc là tư duy lại phong cách của từ. Bằng cách như vậy người ta đã làm mất đi tính văn hoa (tính sách vở) của các từ: *евангелие* (polитическое евангелие – sách Phúc âm chính trị), *храм* (храм науки – đền thờ khoa học, học miếu), *держава* (слаборазвитая держава – quốc gia chậm phát triển) [2,5]

Người ta cũng đang quan sát thấy quá trình uyển ngữ hóa (euphemization) của từ,

che dấu đi ý nghĩa thật của chúng, làm giảm bớt (giảm nhẹ) những nghĩa nền (gốc) của các từ này: *компетентные органы* – các cơ quan thẩm quyền (thay vì *ЧК* - Ủy ban Khẩn cấp, *НКВД* - Ủy ban Nội chính, *КГБ* - Ủy ban An ninh Quốc gia), *физическое устранение* – thanh toán/ thủ tiêu thân thể/ thể xác (thay vì *убийство* – giết chết), *пойти на крайние меры* – thực hiện những biện pháp khẩn cấp (thay vì *ввести войска* – đưa quân đội vào), *зачистка населенного пункта* – làm sạch điểm dân cư (thay vì dùng từ “xóa sổ”) [2,5]

Trong tiếng Nga đang tồn tại khuynh hướng đề cao tính ẩn dụ của các phương tiện ngôn ngữ và lời nói: *коридоры власти* (hành lang quyền lực), *корабль реформ* (con tàu cải cách), *острова тоталитаризма* (đảo tập quyền/ tập trung quyền lực), mở rộng sự (cố) định hóa (determinization) các từ chuyên ngành: *склероз* (thuật ngữ y học) *совести*, *алгебра* (thuật ngữ toán học) *идей*, *вирус* (thuật ngữ y học), *энергетика мыслей* (năng lượng tư duy), *логика чувств* (logic cảm xúc), *дипломатическая гигиена* (thuật ngữ ngoại giao – ngoại giao sạch) [2,6,8]

**4. Thành ngữ** (phraseology) là những cụm từ cố định, một bộ phận của ngôn ngữ học. Thành ngữ có một quá trình hình thành rất

lâu dài, phản ánh được rất nhiều những đặc điểm văn hóa, đời sống, lịch sử đất nước, dân tộc.

Thành ngữ trong tiếng Nga rất phong phú, đa dạng. Những năm sau này và những năm gần đây trong tiếng Nga đã hình thành nên rất nhiều các thành ngữ mới, phản ánh những hiện thực của xã hội Nga hiện nay: *дикий рынок* (chợ hoang dã, chợ trời), *отмывание денег* (rửa tiền), *лицо кавказской национальности* (dân vùng Caucasus), *новые русские* (người Nga mới), *женское мяу-мяу* (ông ọ/ uốn éo kiểu đàn bà) [5].

**5. Không kém phần tích cực** là những quá trình biến đổi ở cấp độ **cấu tạo từ**. Thể hiện rõ ràng nhất, trước hết, là sự tăng thêm các trung tố (interfix) trong cấu tạo từ tiếng Nga, có nghĩa là xuất hiện tiếp tố (suffix) bên trong (nội tiếp tố) giúp “sản sinh” những âm vị (phonemes), giúp kết hợp thuận lợi các âm ở điểm tiếp giáp của chúng: *капотчани* (*жители Капотни, района г. Москвы* – người dân vùng Kapotni, một quận ở Tr. Matxcova), *эмгеушник* (*МГУ* – sinh viên MGU), *гаишник* (*ГАИ* – nhân viên thanh tra giao thông), *эсенгешник* (*СНГ* – công dân SNG) [1,5].

Tiếp theo là quá trình cấu tạo rất tích cực của các danh từ chỉ người, mà trong đó

“nặng ký” nhất là cấu tạo theo mô hình thêm hậu tố *-ант*: *номинант, подписант, реабилитант*. Trong tiếng Nga đang tăng rất nhanh lớp danh từ trừu tượng với các hậu tố *-ость, -изм, -фикация, -изация*: *выживаемость* (sự/tính sống sót/tồn tại), *журнализм* (tính/chủ nghĩa báo chí), *презентация* (sự trình bày/giới thiệu), *фермеризация* (trang trại hóa) [5]

Hiện nay trong tiếng Nga các tiền tố có tính sản sinh (tính tạo sinh) cao nhất là các tiền tố (prefix) gốc la-tinh *пост-* (sau/hậu), *анти-* (chống/ phản), *про-* (thuộc/về) và gốc Nga *после-* (sau/ hậu), *сверх-* (trên/ siêu) : *послеперестроечный* (sau cải tổ), *поствузовский* (sau đại học), *пророссийский* (thuộc/ về nước Nga), *антидуховность* (phản tinh thần), *сверхдержава* (siêu cường), *сверхмодный* (siêu mốt) [1,2,5].

Cấu tạo từ mới thông qua tầng bậc (theo kiểu bậc thang) cũng là một khuynh hướng có thể quan sát được trong tiếng Nga hiện nay, có nghĩa là trong dãy cấu tạo từ không có động từ cấu tạo. Hãy so sánh các từ sau: *первый* (đầu tiên/thứ nhất/hàng đầu) – *первенство* – *первенствовать* – *первенствующий*; và: *диссидент* (chống đối/phản đối) – *диссидентство* – *диссидентствующий* [2].

Việc rút gọn các tên gọi cũng đang được tích cực hóa: *незавершенное строительство* – *незавершенка* (công trình chưa hoàn thành), *Ленинградское шоссе* – *Ленинградка* (xa lộ Leningrad), *наличные деньги* – *наличка* (tiền mặt); (Bên cạnh những từ đã quen thuộc từ lâu: *многоэтажка* (nhà cao tầng), *публичка* (thư viện công cộng), *маршрутка* (taxi chạy theo tuyến), *минералька* (nước khoáng), *кредитка* (thẻ tín dụng). Trong trường hợp này, những từ phái sinh thường được cấu tạo bằng cách là hậu tố **-ка** kết hợp với thân từ của tính từ, còn danh từ bị bỏ đi. Hãy xem lại các ví dụ.) [1,5].

Do hoạt động theo quy luật tiết kiệm lời nói đã xuất hiện những từ “bị cắt cụt”: *док* (*доктор* – tiến sĩ khoa học), *зам* (*заместитель* – phó/ phó trưởng), *зав* (*заведующий* – trưởng, thủ trưởng), *спец* (*специалист* – chuyên gia, chuyên viên). Từ viết tắt như là phương thức nén (nén ép) tên gọi của nhiều từ, mang lại hiệu quả cao, cũng đang diễn ra mạnh mẽ trong cấu tạo từ mới tiếng Nga: *Биде* (*Белый Дом* – Nhà Trắng, Tòa nhà Chính phủ Nga), *Барс* (*Банк развития собственности* – Ngân hàng phát triển tài sản) [1,2,5].

**6. Ở cấp độ từ pháp học (morphology)** cũng đang diễn ra những quá trình biến đổi mạnh mẽ, mặc dù đây là cấp độ ngôn ngữ bền vững nhất, ở sâu nhất trong các tầng

lớp của hệ thống ngôn ngữ tiếng Nga. Trong lĩnh vực này người ta đang quan sát được những quá trình biến đổi dù không nhiều, nhưng rất có ý nghĩa.

Kể đến đầu tiên là trong tiếng Nga vẫn đang tiếp tục diễn ra quá trình rút gọn số lượng các cách. (Tất nhiên đây là một quá trình rất lâu dài, kéo dài hàng thế kỷ, nó được bắt đầu từ thời tiếng Nga cổ). Trong tiếng Nga hiện nay đã hoàn toàn biến mất **Звательный падеж** – được dịch ra tiếng Việt là **Hồ cách**, mà một số hình thái của nó vẫn còn được giữ lại như *Боже мой* (Lạy Chúa tôi), *Господу* (Chúa ơi) [4,5,6].

Hiện nay Cách 2 (Родительный падеж – Sinh cách) chỉ số lượng, mà có tận cùng là **-а** và **-у** (*сахара* – *сахару*) đã mất đi hình thái tận cùng **-у**, và cùng với nó là mất đi ý nghĩa chỉ số lượng cụ thể. Hình thái **-у** cũng bị mất đi ở Cách 6 (Предложный падеж – Giới cách), khi mà hình thái này cũng có ở cách này: *в отпуске* – *в отпуску* (trong kỳ nghỉ) [4,6].

Cũng cần ghi nhận việc tăng mạnh số lượng các danh từ không biến cách có tận cùng **-ино**, **-его**, **-ово**: *Пушкино*, *Шереметьево*, *Демодово* (địa danh/ tên gọi các làng, thị trấn ở Nga). Không biến cách hiện nay trong tiếng Nga còn xây ra ở phần đầu của những danh từ phức: (*много*) *диван-кроватьей* (bộ vừa là ghế salon vừa

là giường nằm), в вагон-ресторане (toa nhà hàng trên xe lửa). Không biến cách cũng diễn ra phổ biến đối với tên gọi (danh từ) chỉ nghề nghiệp của phụ nữ, mặc dù phụ nữ đang làm nhiều “nghề không phải của phụ nữ”, song những tên gọi riêng biệt vẫn không được tạo lập: наша **врач** Иванова, наша **инженер** Валентина. Các từ преподавательница (cô giáo), президентша (phu nhân tổng thống), губернаторша (vợ thống đốc), генеральша (vợ/ phu nhân tướng quân) hoặc là liên quan đến ngôn ngữ hội thoại, hoặc là biểu thị người vợ gọi theo nghề của chồng [2,4,5].

Người ta cũng quan sát được quá trình biến đổi trong phạm trù giống (род). Trong các biến thể метода - метод - giống cái đã chuyển qua giống đực, жар - жара - giống đực chuyển qua giống cái, và đồng thời diễn ra sự khác biệt về nghĩa: жар (температура тела, огня – nhiệt độ thân thể, nhiệt độ ngọn lửa) – жара (зноя – oi bức, nóng nực), карьер – карьера, кегль – кегля [4,6]

Có những thay đổi trong quá trình hành chức của các hình thái số (число). Hình thức số nhiều hiện trong tiếng Nga có cả ở các danh từ trừu tượng và danh từ chỉ (vật) chất: инициативы (thể chủ động, sáng kiến), свободы (sự tự do), нефти (dầu

mỏ), колбасы (giò), информации (thông tin) [2,4,6]

Hình thức so sánh của tính từ bị lùi cuốn theo hướng diễn dịch (suy diễn) hóa (deduction): ясней (яснее), ответствен (ответственен) [6]

**7. Bây giờ chúng ta đề cập đến cấp độ cuối cùng** trong hệ thống ngôn ngữ tiếng Nga – đó là **cú pháp học** (syntax). Cụm từ là một đơn vị cú pháp trong cú pháp học. Trong tiếng Nga các từ trong một cụm từ phải kết hợp hay liên kết với nhau theo những quy tắc nhất định, nhưng trong “làn sóng” vay mượn từ tiếng nước ngoài, các nguyên tắc liên kết từ trong cụm từ đã bị phá vỡ hết sức nghiêm trọng. Điển hình cho những trường hợp này là sử dụng những cụm từ vay mượn, mà có cấu trúc hoàn toàn xa lạ với lời nói Nga. Thường xuyên vang lên cụm từ “публик рилейшнз” (public relation – связи с общественностью - giao tiếp với công chúng) mà không biết nó đang hòa hợp với nhau theo kiểu liên kết cú pháp nào. Một cụm từ khác bất ngờ xuất hiện, vô cùng xa lạ với tiếng Nga, song lại đang có khả năng phát triển và sử dụng rộng rãi – đó là “Горбачёв-фонд” (“Quỹ Gorbachev” – Tổng thống cuối cùng của Liên bang Xô-viết), mà không phải là “фонд Горбачёва”. Có thể chuyện này rất tự nhiên trong tiếng Anh, hay tiếng Trung

Quốc, nhưng trong tiếng Nga thì... không hiểu nổi, bởi sự kết hợp này không theo bất kỳ một quy tắc ngữ pháp tiếng Nga nào. Và như vậy, tiếng Nga đang rơi vào tình trạng lờn nói “phi ngữ pháp” [2,5,8].

Nhưng quá trình biến đổi mạnh mẽ diễn ra trong cú pháp học tiếng Nga chủ yếu lại là trong việc sử dụng cách viết các dấu câu, đặc biệt là dấu chấm, dấu gạch ngang, dấu hai chấm. Nhà văn Nga A. P. Chekhov phát biểu một câu rất nổi tiếng: “Dấu câu là những nốt nhạc của một văn bản”, song thực tế ngày nay, chức năng của các dấu câu hiện đại đã thay đổi đi rất nhiều.

Đầu tiên là dấu chấm (*точка*). Dấu chấm hiện nay biểu thị không chỉ sự kết thúc câu, mà nó còn có thể làm đứt đoạn cấu trúc ngữ pháp – đó là hiện tượng chia thành các đoạn nhỏ, liên quan đến mong muốn truyền đạt được ngữ điệu, nhấn mạnh cho lời nói sinh động. Có thể làm đứt đoạn các câu có thành phần phụ, các câu có thành phần đồng loại: *О чём я пишу? О людях. О себе. О своих мыслях (Tôi đang viết về cái gì hả? Về con người. Về chính mình. Về những suy nghĩ của mình.)* Như vậy, dấu chấm trở thành phương thức tăng cường tính biểu cảm của văn bản [3,7,8].

Dấu hai chấm (*двоеточие*) luôn thực hiện chức năng để giải thích-thuyết minh.

Ý nghĩa mới của dấu câu này là tính tiết tấu-biểu cảm, tính trực quan-biểu cảm. Trong báo chí hiện đại dấu câu này được tích cực sử dụng ở nơi mà các quy tắc không dự kiến sử dụng đến nó – nhằm để đạt được tính xúc tích, tính ấn tượng, tính quảng cáo: *«Критика: обратная связь» (“Phê bình: mối quan hệ ngược lại”); «Парламент: уроки года» (“Nghị trường: những bài học của năm”)*. Nghĩa là cung cấp tên gọi của vấn đề và các khía cạnh cụ thể hóa của nó, hoặc là địa điểm và các sự kiện, v.v... Dấu hai chấm cũng được dùng như là dấu hạn chế chữ viết mang tính ước lệ, theo đó một phần của câu sau dấu hai chấm không được xem như là câu: *«Школьники: Факты против реальности» (“Học sinh phổ thông: Những sự kiện phản/ chống lại hiện thực”)* [7,8].

Dấu gạch ngang (*тире*) xuất hiện trong tiếng Nga tương đối lâu, vào cuối thế kỷ XVIII, song nó đang tích cực giành lấy vị trí của mình. Dấu gạch ngang biểu thị những chỗ bỏ trống (lược bỏ) đủ mọi kiểu, như những ý nghĩa điều kiện, thời gian, so sánh, hậu quả, đối chiếu, đối lập. Có thể gọi đây là dấu câu gây bất ngờ, để nhấn mạnh tính biểu cảm của lời nói. Với ý nghĩa mới này việc sử dụng dấu gạch ngang tăng lên. Nó dùng để cụ thể hóa ý nghĩa: *Из разговора понял одно – он жив*

(Từ cuộc trò chuyện tôi hiểu ra một điều – nó còn sống); Nó được đặt sau từ khái quát trước khi liệt kê: Люби все – и росу, и туман, и лес... (Hãy yêu tất cả - cả giọt sương, cả màn sương, cả cánh rừng...); Nó chiếm chỗ của dấu phẩy trong câu phức hợp phụ thuộc: Очень важно понять –

что же здесь не так (Thật quan trọng phải hiểu – rằng là ở đây không như vậy); Như vậy, quá trình biến đổi lịch sử trong hệ thống dấu câu tiếng Nga gắn liền với vai trò mang tính tiến công của dấu gạch ngang này [3,5,7,8].

## THE OVERVIEW OF CHANGES IN LINGUISTICAL SYSTEM OF MODERN RUSSIAN LANGUAGE

Truong Van Vy

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

**ABSTRACT:** Nowadays there are a lot of changes in Russian language. It has been changed not only in the small field of the linguistical system of Russian, but also on all of the language levels of it. In the article we have tried to show all of the tendency in the changes over all the language levels of Russian.

**Keywords:** linguistical system, Russian language.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Гридина Т. А. *Языковая игра: стереотип и творчество*. – Екатеринбург, 1996.
- [2]. Балыхина Т. М. *Проблемы функционирования и преподавания русского языка в АТР*. Сборник научных статей. Малайзия. 2007.
- [3]. Вербицкая Л. А. *Давайте говорить правильно*. – М., 1993.
- [4]. Колесов В. В. *Жизнь происходит от слова*. – М.: Златоус. Спб., 1999.
- [5]. Костомаров В. Г. *Языковой вкус эпохи*. Изд. 3-е, испр. и доп. – СПб.: «Златоус», 1999.
- [6]. *Русская разговорная речь. Фонетика. Морфология. Лексика. Жест*. – М.: Наука, 2003.

- [7]. Санников В. И. *Русский язык в зеркале языковой игры*. М.: Языки русской культуры, 1999.
- [8]. Харченко В. К. *Современная речь*. – М., 2006.